

(Học sinh làm bài vào giấy kiểm tra riêng)

I. Trắc nghiệm (7 điểm)

Học sinh ghi đáp án đúng vào giấy kiểm tra

Câu 1: Cảnh đồng muối Cà Ná nổi tiếng ở nước ta thuộc tỉnh

- A. Ninh Thuận. B. Khánh Hòa.
C. Bà Rịa – Vũng Tàu. D. Bình Thuận.

Câu 2: Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là

- A. mật độ dân cư thấp. B. thiên tai thường xuyên xảy ra.
C. cơ sở hạ tầng thấp kém. D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 3: Các vịnh biển không thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Vân Phong, Nha Trang. B. Hạ Long, Diên Châu.
C. Cam Ranh, Dung Quất. D. Quy Nhơn, Xuân Đài.

Câu 4: Khoáng sản chính của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Sắt, đá vôi, cao lanh. B. Đồng, Apatit, vàng.
C. Cát thủy tinh, ti tan, vàng. D. Than nâu, mangan, thiếc.

Câu 5: Bắc Trung Bộ không giáp với vùng

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Tây Nguyên. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 6: Hai trung tâm công nghiệp hàng đầu ở đồng bằng sông Hồng là:

- A. Hà Nội và Vĩnh Yên. B. Hà Nội và Hải Phòng.
C. Hà Nội và Nam Định. D. Hà Nội và Hải Dương.

Câu 7: Về mặt tự nhiên vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là:

- A. chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.
B. chịu tác động rất lớn của biển.
C. chịu ảnh hưởng nặng của mạng lưới thủy văn.
D. chịu ảnh hưởng sâu sắc của vĩ độ.

Câu 8: Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở TDMNBB là:

- A. điều. B. chè. C. cà phê. D. cao su.

Câu 9: Hai tỉnh nằm ở đầu phía bắc và đầu phía nam của vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. Nghệ An và Quảng Trị. B. Thanh Hóa và Thừa Thiên - Huế.
C. Thanh Hóa và Quảng Trị. D. Nghệ An và Thừa Thiên - Huế.

Câu 10: Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông

- A. Lô B. Chảy C. Gâm D. Đà

Câu 11: Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh

- A. chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa.
B. chăn nuôi bò thịt, đánh bắt thủy sản.
C. chăn nuôi lợn, bò sữa, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.
D. chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, cừu.

Câu 12: Thế mạnh về tự nhiên tạo cho ĐBSH có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là:

- A. đất phù sa màu mỡ. B. có một mùa đông lạnh.
C. nguồn nước mặt phong phú. D. địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biển.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết nhà máy thủy điện Sơn La và nhà máy thủy điện Hòa Bình được xây dựng ở lưu vực sông nào?

- A. Sông Hồng B. Sông Đà C. Sông Chảy D. Sông Lô

Câu 14: Cho bảng số liệu :

Sản lượng thủy hải sản 2000(đơn vị tấn)

Sản lượng	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng sản lượng	225 0499	116 9060

Tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước là :

- A. 52% B. 51% C. 51,9 % D. 50%

Câu 15: Cho bảng số liệu sau

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước, thời kì 1995 - 2002 (nghìn tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Vùng			
Duyên hải Nam Trung Bộ	5,6	10,8	14,7
Cả nước	103,4	198,3	261,1

Giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2002 bằng bao nhiêu lần so với cả nước?

- A. 0,54 lần B. 0,55 lần C. 51,9 lần D. 0,56 lần

Câu 16: Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Cầu. B. sông Hồng và sông Lục Nam.
C. sông Hồng và sông Đà. D. sông Hồng và sông Thái Bình.

Câu 17: Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn.
B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm.
C. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.
D. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản.

Câu 18: Các điểm du lịch nổi tiếng không thuộc Bắc Trung Bộ là:

- A. Sầm Sơn, Thiên Cầm. B. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng.
C. Đồ Sơn, Cát Bà. D. Nhật Lệ, Lăng Cô.

Câu 19: Các tỉnh không thuộc đồng bằng sông Hồng là:

- A. Bắc Ninh, Vĩnh Phúc. B. Thái Bình, Nam Định.
C. Hà Nam, Ninh Bình. D. Bắc Giang, Lạng Sơn.

Câu 20: Trung du miền núi bắc bộ bao gồm

- A. 25 tỉnh. B. 10 tỉnh. C. 15 tỉnh. D. 20 tỉnh.

Câu 21: Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc

- A. TP Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa. B. tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên.
C. tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. D. tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận.

Câu 22: Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:

- A. Cố đô Huế. B. Phố cổ Hội An.
C. Di tích Mỹ Sơn. D. Phong Nha – Kẻ Bàng.

Câu 23: Các bãi biển thu hút đông đảo khách du lịch ở duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm. B. Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ.
C. Đồ Sơn, Lăng Cô, Vũng Tàu. D. Non nước, Nha Trang, Mũi Né.

Câu 24: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trong cơ cấu GDP phân theo vùng kinh tế của các vùng, khu vực kinh tế nào của Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất?

- A. Nông, lâm, thủy sản B. Công nghiệp và xây dựng

Câu 25: Cho bảng số liệu sau

Bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc (tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Tiểu vùng			
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,1

Dựa vào bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc, hãy cho biết giá trị sản xuất công nghiệp của tiểu vùng Đông Bắc năm 2002 gấp bao nhiêu lần tiểu vùng Tây Bắc?

- A. 19,3 lần B. 19,7 lần C. 20,54 lần D. 20,6 lần

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết “Nơi một tiếng gà gáy cả 3 nước đều nghe” muốn nói đến tỉnh nào của vùng Trung du miền núi Bắc bộ?

- A. Cao Bằng B. Lai Châu C. Hà Giang D. Điện Biên

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, GDP của vùng Trung du miền núi Bắc bộ năm 2007 chiếm tỉ lệ % bao nhiêu so với cả nước?

- A. 68,9 % B. 23 % C. 14 % D. 6,8%

Câu 28: Cho bảng số liệu sau

Bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc (tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Tiểu vùng			
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,1

Dựa vào bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc năm 2002 lần lượt chiếm tỉ trọng là:

- A. 4,6% và 95,35% B. 4,8% và 95,2% C. 4,9% và 95,1% D. 4,9% và 95,2%

II. Tự luận (3 điểm)

Câu 1 (2 điểm) Phân tích, đánh giá ảnh hưởng vị trí của Đồng bằng sông Hồng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 2 (1 điểm) Cho bảng số liệu

Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng (%)

Năm	1995	1998	2000	2005	2010
Tiêu chí					
Dân số	100	104.8	107.8	115.4	112.1
Sản lượng lương thực	100	117.7	132.1	151.6	132.6
Bình quân lương thực đầu người	100	112.3	122.5	131.3	114.3

Hãy cho biết, ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tới đảm bảo lương thực của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Chúc em làm bài tốt -

(Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam)

(Học sinh làm bài vào giấy kiểm tra riêng)

I. Trắc nghiệm (7 điểm)

Học sinh ghi đáp án đúng vào giấy kiểm tra

Câu 1: Cho bảng số liệu sau

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước, thời kì 1995 - 2002 (nghìn tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Vùng			
Duyên hải Nam Trung Bộ	5,6	10,8	14,7
Cả nước	103,4	198,3	261,1

Giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2002 bằng bao nhiêu lần so với cả nước?

- A. 0,54 lần B. 0,55 lần C. 51,9 lần D. 0,56 lần

Câu 2: Các tỉnh không thuộc đồng bằng sông Hồng là

- A. Hà Nam, Ninh Bình. B. Hòa Bình, Phú Thọ.
C. Thái Bình, Nam Định. D. Bắc Ninh, Vĩnh Phúc.

Câu 3: Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây vùng Bắc Trung Bộ là :

- A. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.
B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm.
C. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn.
D. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết “Nơi một tiếng gà gáy cả 3 nước đều nghe” muốn nói đến tỉnh nào của vùng Trung du miền núi Bắc bộ?

- A. Cao Bằng B. Lai Châu C. Hà Giang D. Điện Biên

Câu 5: Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Đà. B. sông Hồng và sông Cầu.
C. sông Hồng và sông Thái Bình. D. sông Hồng và sông Lục Nam.

Câu 6: Trung du miền núi bắc bộ bao gồm

- A. 15 tỉnh. B. 25 tỉnh. C. 20 tỉnh. D. 10 tỉnh.

Câu 7: Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. cà phê. B. cao su. C. chè. D. điều.

Câu 8: Về mặt tự nhiên vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là:

- A. chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.
B. chịu tác động rất lớn của biển.
C. chịu ảnh hưởng nặng của mạng lưới thủy văn.
D. chịu ảnh hưởng sâu sắc của vĩ độ

Câu 9: Các điểm du lịch nổi tiếng không thuộc Bắc Trung Bộ là:

- A. Sầm Sơn, Thiên Cầm. B. Nhật Lệ, Lăng Cô.
C. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng. D. Đồ Sơn, Cát Bà.

Câu 10: Hai tỉnh nằm ở đầu phía bắc và đầu phía nam của vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. Nghệ An và Quảng Trị. B. Thanh Hóa và Thừa Thiên - Huế.
C. Thanh Hóa và Quảng Trị. D. Nghệ An và Thừa Thiên - Huế .

Câu 11: Cho bảng số liệu sau

Bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc (tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Tiểu vùng			
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,1

Dựa vào bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc, hãy cho biết giá trị sản xuất công nghiệp của tiểu vùng Đông Bắc năm 2002 gấp bao nhiêu lần tiểu vùng Tây Bắc?

- A. 19,3 lần B. 19,7 lần C. 20,54 lần D. 20,6 lần

Câu 12: Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông

- A. Gâm. B. Chảy. C. Lô. D. Đà.

Câu 13: Thế mạnh về tự nhiên tạo cho ĐBSH có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là:

- A. đất phù sa màu mỡ. B. địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biển.
C. nguồn nước mặt phong phú. D. có một mùa đông lạnh.

Câu 14: Cho bảng số liệu sau

Bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc (tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Tiểu vùng			
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,1

Dựa vào bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc năm 2002 lần lượt chiếm tỉ trọng là:

- A. 4,6% và 95,35% B. 4,8% và 95,2% C. 4,9% và 95,1% D. 4,9% và 95,2%

Câu 15: Bắc Trung Bộ không giáp với vùng

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 16: Khoáng sản chính của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Sắt, đá vôi, cao lanh. B. Đồng, Apatít, vàng.
C. Cát thủy tinh, ti tan, vàng. D. Than nâu, mangan, thiếc.

Câu 17: Cánh đồng muối Cà Ná nổi tiếng ở nước ta thuộc tỉnh

- A. Ninh Thuận. B. Khánh Hòa.
C. Bà Rịa – Vũng Tàu. D. Bình Thuận.

Câu 18: Hai trung tâm công nghiệp hàng đầu ở đồng bằng sông Hồng là

- A. Hà Nội và Vĩnh Yên. B. Hà Nội và Hải Phòng.
C. Hà Nội và Nam Định. D. Hà Nội và Hải Dương.

Câu 19: Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc

- A. TP Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa. B. tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên.
C. tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. D. tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận.

Câu 20: Các di sản văn hóa của thế giới trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Cố đô Huế, nhã nhạc cung đình Huế B. vịnh Hạ Long, Phong Nha- Kẻ Bàng
C. Ca trù, quan họ Bắc Ninh D. Phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết tỉnh duy nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp biển là

- A. Quảng Ninh. B. Phú Thọ. C. Thái Nguyên. D. Lạng Sơn.

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trong cơ cấu GDP phân theo vùng kinh tế của các vùng, khu vực kinh tế nào của Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất?

A. Nông, lâm, thủy sản

B. Công nghiệp và xây dựng

C. Dịch vụ

D. Nông nghiệp

Câu 23: Cho bảng số liệu :

Bảng số liệu sản lượng thủy hải sản 2000 (đơn vị tấn)

Sản lượng	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng sản lượng	2250499	1169060

Tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước là :

A. 52%

B. 51%

C. 51,9%

D. 50%

Câu 24: Các bãi biển thu hút đông đảo khách du lịch ở duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm.

B. Đồ Sơn, Lăng Cô, Vũng Tàu.

C. Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ.

D. Non nước, Nha Trang, Mũi Né.

Câu 25: Các vịnh biển không thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Vân Phong, Nha Trang.

B. Hạ Long, Diên Châu.

C. Cam Ranh, Dung Quất.

D. Quy Nhơn, Xuân Đài.

Câu 26: Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là :

A. mật độ dân cư thấp.

B. thiên tai thường xuyên xảy ra.

C. cơ sở hạ tầng thấp kém.

D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, GDP của vùng Trung du miền núi Bắc bộ năm 2007 chiếm tỉ lệ % bao nhiêu so với cả nước?

A. 68,9 %

B. 23 %

C. 14 %

D. 6,8%

Câu 28: Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh

A. chăn nuôi bò thịt, đánh bắt thủy sản.

B. chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa.

C. chăn nuôi lợn, bò sữa, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

D. chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, cừu.

II. Tự luận (3 điểm)

Câu 1(2 điểm) Phân tích đánh giá ảnh hưởng vị trí của Đồng bằng sông Hồng đối với sự phát triển kinh tế -xã hội?

Câu 2 (1 điểm) Cho bảng số liệu sau

Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực, bình quân lương thực đầu người ở Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1995-2007 (Đơn vị: %)

Năm Tiêu chí	1995	1998	2000	2005	2007
Dân số	100	104.8	107.8	115.4	118.3
Sản lượng lương thực	100	117.7	132.1	151.6	154.0
Bình quân lương thực đầu người	100	112.3	122.5	131.3	130.1

Hãy cho biết, ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tới đảm bảo lương thực của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Chúc các em làm bài tốt-

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam

(Học sinh làm bài vào giấy kiểm tra riêng)

I. Trắc nghiệm (5 điểm)

Học sinh ghi đáp án đúng vào giấy kiểm tra

Câu 1: Cho bảng số liệu :

Sản lượng thủy hải sản 2000(đơn vị tấn)

Sản lượng	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng sản lượng	2250499	1169060

Tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước là :

- A. 52% B. 51% C. 51,9 % D. 50%

Câu 25: Cho bảng số liệu sau

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước, thời kì 1995 - 2002 (nghìn tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Vùng			
Duyên hải Nam Trung Bộ	5,6	10,8	14,7
Cả nước	103,4	198,3	261,1

Giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2002 bằng bao nhiêu lần so với cả nước?

- A. 0,54 lần B. 0,55 lần C. 51,9 lần D. 0,56 lần

Câu 3: Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh

- A. chăn nuôi lợn, bò sữa, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.
B. chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa.
C. chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, cừu.
D. chăn nuôi bò thịt, đánh bắt thủy sản.

Câu 4: Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là :

- A. mật độ dân cư thấp. B. cơ sở hạ tầng thấp kém.
C. tài nguyên khoáng sản hạn chế. D. thiên tai thường xuyên xảy ra.

Câu 5: Về mặt tự nhiên vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là:

- A. chịu ảnh hưởng nặng của mạng lưới thủy văn.
B. chịu tác động rất lớn của biển.
C. chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.
D. chịu ảnh hưởng sâu sắc của vĩ độ.

Câu 6: Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn.
B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm.
C. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản.
D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Câu 7: Trung du miền núi bắc bộ bao gồm

- A. 15 tỉnh. B. 25 tỉnh. C. 20 tỉnh. D. 10 tỉnh.

Câu 8: Tiểu vùng Đông Bắc có thế mạnh để phát triển

- A. thủy điện. B. khai thác khoáng sản.
C. chăn nuôi lợn và gia cầm. D. trồng cây lương thực.

Câu 9: Các tỉnh không thuộc đồng bằng sông Hồng là:

A. Thái Bình, Nam Định.

C. Bắc Ninh, Vĩnh Phúc.

B. Hà Nam, Ninh Bình.

D. Bắc Giang, Thái Nguyên.

Câu 10: Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:

A. Phong Nha – Kẻ Bàng.

B. Cố đô Huế.

C. Di tích Mỹ Sơn.

D. Phố cổ Hội An.

Câu 11: Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

A. sông Hồng và sông Lục Nam.

B. sông Hồng và sông Đà.

C. sông Hồng và sông Thái Bình.

D. sông Hồng và sông Cầu.

Câu 12: Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

A. Hoàng Sơn.

B. Đèo Ngang.

C. Tam Điệp.

D. Bạch Mã.

Câu 13: Các điểm du lịch nổi tiếng không thuộc Bắc Trung Bộ là:

A. Sầm Sơn, Thiên Cầm.

B. Nhật Lệ, Lăng Cô.

C. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng.

D. Đồ Sơn, Cát Bà.

Câu 14: Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là

A. công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí

B. công nghiệp luyện kim, hoá chất.

C. công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghệ nhiệt điện

D. tất cả các ngành trên.

Câu 15: Câu 23: Cho bảng số liệu sau

Bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc (tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Tiểu vùng			
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,1

Dựa vào bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc, hãy cho biết giá trị sản xuất công nghiệp của tiểu vùng Đông Bắc năm 2002 gấp bao nhiêu lần tiểu vùng Tây Bắc?

A. 19,3 lần

B. 19,7 lần

C. 20,54 lần

D. 20,6 lần

Câu 16: Bắc Trung Bộ không giáp với vùng

A. Đồng Bằng sông Cửu Long.

B. Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 17: Khoáng sản chính của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Sắt, đá vôi, cao lanh.

B. Đồng, Apatít, vàng.

C. Cát thủy tinh, ti tan, vàng.

D. Than nâu, mangan, thiếc.

Câu 18: Cánh đồng muối Cà Ná nổi tiếng ở nước ta thuộc tỉnh

A. Ninh Thuận.

B. Khánh Hòa.

C. Bà Rịa – Vũng Tàu.

D. Bình Thuận.

Câu 19: Hai trung tâm công nghiệp hàng đầu ở đồng bằng sông Hồng là:

A. Hà Nội và Vĩnh Yên.

B. Hà Nội và Hải Phòng.

C. Hà Nội và Nam Định.

D. Hà Nội và Hải Dương.

Câu 20: Các bãi biển thu hút đông đảo khách du lịch ở duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm.

B. Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ.

C. Non nước, Nha Trang, Mũi Né.

D. Đồ Sơn, Lăng Cô, Vũng Tàu.

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết tỉnh duy nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp biển là

A. Quảng Ninh.

B. Phú Thọ.

C. Thái Nguyên.

D. Lạng Sơn.

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trong cơ cấu GDP phân theo vùng kinh tế của các vùng, khu vực kinh tế nào của Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất?

- A. Nông, lâm, thủy sản
B. Công nghiệp và xây dựng
C. Dịch vụ
D. Nông nghiệp

Câu 23: Các vịnh biển không thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Vân Phong, Nha Trang.
B. Hạ Long, Diên Châu.
C. Cam Ranh, Dung Quất.
D. Quy Nhơn, Xuân Đài.

Câu 24: Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc

- A. tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi.
B. TP Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.
C. tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên.
D. tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận.

Câu 25: Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông

- A. Chảy.
B. Đà.
C. Lô.
D. Gâm.

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết “Nơi một tiếng gà gáy cả 3 nước đều nghe” muốn nói đến tỉnh nào của vùng Trung du miền núi Bắc bộ?

- A. Cao Bằng
B. Lai Châu
C. Hà Giang
D. Điện Biên

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, GDP của vùng Trung du miền núi Bắc bộ năm 2007 chiếm tỉ lệ % bao nhiêu so với cả nước?

- A. 68,9 %
B. 23 %
C. 14 %
D. 6,8%

câu 28: Cho bảng số liệu sau

Bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc (tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Tiểu vùng			
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,1

Dựa vào bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc năm 2002 lần lượt chiếm tỉ trọng là:

- A. 4,6% và 95,35%
B. 4,8% và 95,2%
C. 4,9% và 95,1%
D. 4,9% và 95,2%

II. Tự luận (3 điểm)

Câu 1 (2 điểm) Phân tích, đánh giá ảnh hưởng vị trí của Đồng bằng sông Hồng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 2. (1 điểm) Cho bảng số liệu sau

Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực, bình quân lương thực đầu người ở Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1995-2007 (Đơn vị: %)

Năm	1995	1998	2000	2005	2007
Tiêu chí					
Dân số	100	104.8	107.8	115.4	118.3
Sản lượng lương thực	100	117.7	132.1	151.6	154.0
Bình quân lương thực đầu người	100	112.3	122.5	131.3	130.1

Hãy cho biết, ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tới đảm bảo lương thực của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Chúc em làm bài tốt -
(Học sinh được sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam)

I. Trắc nghiệm (7 điểm)

Học sinh ghi đáp án đúng vào giấy kiểm tra

Câu 1: Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:

- Câu 2: Các tỉnh *không* thuộc đồng bằng sông Hồng là:**

- Câu 3: Cánh đồng muối Cà Ná nổi tiếng ở nước ta thuộc tỉnh**

- Câu 4: Các điểm du lịch nổi tiếng *không* thuộc Bắc Trung Bộ là:**

- Câu 5: Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc**

- Câu 6: Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết tỉnh duy nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp biển là**

- A. Quảng Ninh. B. Phú Thọ. C. Thái Nguyên. D. Lạng Sơn.

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trong cơ cấu GDP phân theo vùng kinh tế của các vùng, khu vực kinh tế nào của Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất?

- A. Nông, lâm, thủy sản B. Công nghiệp và xây dựng
C. Dịch vụ D. Nông nghiệp

Câu 8: Trung du miền núi bắc bộ bao gồm

- A. 10 tỉnh. B. 25 tỉnh. C. 20 tỉnh. D. 15 tỉnh.

Câu 9: Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên dòng sông

- A. Gâm. B. Đà. C. Lô. D. Chảy.

Câu 10: Hai trung tâm công nghiệp hàng đầu ở đồng bằng sông Hồng là:

- A. Hà Nội và Vĩnh Yên.
B. Hà Nội và Hải Phòng.
C. Hà Nội và Nam Định.
D. Hà Nội và Hải Dương.

Câu 11: Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. cơ sở hạ tầng thấp kém.
B. mật độ dân cư thấp.
C. tài nguyên khoáng sản hạn chế.
D. thiên tai thường xuyên xảy ra.

Câu 12: Về mặt tự nhiên vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là:

- A. chịu ảnh hưởng sâu sắc của vĩ độ.
B. chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.
C. chịu ảnh hưởng nặng của mạng lưới thủy văn.
D. chịu tác động rất lớn của biển

Câu 13: . Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

- A. Hoàng Sơn B. Trường Sơn. C. Tam Điệp D. Bạch Mã

Câu 14: Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

- A. sông Hồng và sông Thái Bình. B. sông Hồng và sông Cầu.
C. sông Hồng và sông Lục Nam. D. sông Hồng và sông Đà.

Câu 15: Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở TDMNBB là:

- A. cao su. B. cà phê. C. chè. D. điều.

Câu 16: Các vịnh biển không thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Vân Phong, Nha Trang. B. Hạ Long, Diên Châu.
C. Cam Ranh, Dung Quất. D. Quy Nhơn, Xuân Đài.

Câu 17: Bắc Trung Bộ không giáp với vùng

- A. Tây Nguyên. B. Trung du miền núi Bắc Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 18: Thế mạnh về tự nhiên tạo cho ĐBSH có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là:

- A. đất phù sa màu mỡ.
B. địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biển.
C. có một mùa đông lạnh.
D. nguồn nước mặt phong phú.

Câu 19: Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây vùng Bắc Trung Bộ là :

- A. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm.
B. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn.
C. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản.
D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Câu 20: Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh

- A. chăn nuôi lợn, bò sữa, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.
B. chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa.
C. chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, cừu.
D. chăn nuôi bò thịt, đánh bắt thủy sản.

Câu 21: Khoáng sản chính của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Sắt, đá vôi, cao lanh. B. Than nâu, mangan, thiếc.
C. Đồng, Apatit, vàng. D. Cát thủy tinh, ti tan, vàng.

Câu 22: Các bãi biển thu hút đông đảo khách du lịch ở duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm. B. Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ.
C. Non nước, Nha Trang, Mũi Né. D. Đồ Sơn, Lăng Cô, Vũng Tàu.

Câu 23: Cho bảng số liệu :

Sản lượng thủy hải sản 2000 (đơn vị tấn)

Sản lượng	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng sản lượng	2250499	1169060

Tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước là :

- A. 52% B. 51% C. 51,9 % D. 50%

Câu 24: Cho bảng số liệu sau

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước, thời kì 1995 - 2002 (nghìn tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Vùng			
Duyên hải Nam Trung Bộ	5,6	10,8	14,7
Cả nước	103,4	198,3	261,1

Giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2002 bằng bao nhiêu lần so với cả nước?

- A. 0,54 lần B. 0,55 lần C. 51,9 lần D. 0,56 lần

Câu 25: Cho bảng số liệu sau

Bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc (tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Tiểu vùng			
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,1

Dựa vào bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc, hãy cho biết giá trị sản xuất công nghiệp của tiểu vùng Đông Bắc năm 2002 gấp bao nhiêu lần tiểu vùng Tây Bắc?

- A. 19,3 lần B. 19,7 lần C. 20,54 lần D. 20,6 lần

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết “Nơi một tiếng gà gáy cả 3 nước đều nghe” muốn nói đến tỉnh nào của vùng Trung du miền núi Bắc bộ?

- A. Cao Bằng B. Lai Châu C. Hà Giang D. Điện Biên

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, GDP của vùng Trung du miền núi Bắc bộ năm 2007 chiếm tỉ lệ % bao nhiêu so với cả nước?

- A. 68,9 % B. 23 % C. 14 % D. 6,8%

câu 28: Cho bảng số liệu sau

Bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc (tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2002
Tiểu vùng			
Tây Bắc	320,5	541,1	696,2
Đông Bắc	6179,2	10657,7	14301,1

Dựa vào bảng giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc năm 2002 lần lượt chiếm tỉ trọng là:

- A. 4,6% và 95,35% B. 4,8% và 95,2% C. 4,9% và 95,1% D. 4,9% và 95,2%

II. Tự luận (3 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Phân tích, đánh giá ảnh hưởng vị trí của Đồng bằng sông Hồng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 2. (1 điểm) Cho bảng số liệu sau

Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực, bình quân lương thực đầu người ở Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1995-2007 (Đơn vị: %)

Năm	1995	1998	2000	2005	2007
Tiêu chí					
Dân số	100	104.8	107.8	115.4	118.3
Sản lượng lương thực	100	117.7	132.1	151.6	154.0
Bình quân lương thực đầu người	100	112.3	122.5	131.3	130.1

Hãy cho biết, ảnh hưởng của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tới đảm bảo lương thực của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Chúc em làm bài tốt -
(Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam)